

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN SINH THÁI VÀ
TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Danh lục CÁC LOÀI THỰC VẬT VIỆT NAM

TẬP III

Danh lục các loài thực vật
Việt Nam



VL 1495



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

LB 190047686/ 580/ VL 1495

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN SINH THÁI VÀ
TÀI NGUYÊN SINH VẬT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

THƯ VIỆN
DANH LỤC

CÁC LOÀI THỰC VẬT VIỆT NAM

TẬP III

NGÀNH MỘC LAN – MAGNOLIOPHYTA

(NGÀNH HẠT KÍN – ANGIOSPERMAE)

CÁC HỌ TỪ 181 (SANTALACEAE) ĐẾN 265 (TYPHACEAE)

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
AGRICULTURE PUBLISHING HOUSE

Hà Nội - 2005

BAN BIÊN TẬP (EDITORIAL BOARD)

GS. TSKH. NGUYỄN TIẾN BÂN: CHỦ BIÊN

PGS. TS. NGUYỄN KHẮC KHÔI: THƯ KÝ

PGS. TS. VŨ XUÂN PHƯƠNG: UỶ VIÊN

THAM GIA BIÊN SOẠN (CONTRIBUTORS), TẬP III:

TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH, TRẦN THỂ BÁCH, NGUYỄN TIẾN BÂN,
LÊ KIM BIÊN, NGUYỄN QUỐC BÌNH, NGUYỄN VĂN DƯ, NGUYỄN THỊ ĐỎ, VŨ
VĂN HỢP, DƯƠNG ĐỨC HUYỀN, TRẦN CÔNG KHÁNH, NGUYỄN KHẮC KHÔI,
TRẦN KIM LIÊN, TRẦN ĐÌNH LÝ, NGUYỄN THỊ NHAN, TRẦN NGỌC NINH, VŨ
XUÂN PHƯƠNG, BUI HỒNG QUANG; L.V. AVERYANOV.

**TỔNG HỢP TƯ LIỆU NGÀNH MỘC LAN (MAGNOLIOPHYTA)
HAY NGÀNH HẠT KÍN (ANGIOSPERMAE)
ĐƯỢC GHI NHẬN TRONG TẬP II & TẬP III,
“DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT VIỆT NAM”**

Bậc taxon	Cả ngành Total	Lớp Hai lá mầm Dicotyledones	Lớp Một lá mầm Monocotyledones	Ghi chú
Họ (Familia)	265	219	46	+ khoảng 15 họ có sự tranh cãi về khối lượng và vị trí phân loại
Chi (Genera)	2210	1645	565	
Loài (Species)	9930	7300	2630	Có một số tên loài công bố không hợp Luật Danh pháp
Phân loài (Subspecies)	100	90	10	
Thứ (Varietas)	720	590	130	
Đạng (Forma)	25	20	5	

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT VIỆT NAM (Checklist of Plant Species of Vietnam)

LỜI GIỚI THIỆU

Điều tra phát hiện và thống kê thành phần loài thực vật là một trong những nhiệm vụ cơ bản nhất của nghiên cứu đa dạng sinh học nói chung và đa dạng thực vật nói riêng. Kết quả của công tác nghiên cứu này sẽ giúp rất nhiều cho công tác điều tra thành phần loài cũng như việc nghiên cứu khu hệ thực vật của mỗi vùng, và là cơ sở khoa học cho việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Trải qua hơn 200 năm điều tra nghiên cứu, hầu hết các loài thực vật bậc cao đã được thu thập và định tên, các nhà khoa học đã cho thấy hệ thực vật Việt Nam rất giàu về số lượng loài và đa dạng về thành phần. Theo các tài liệu trước đã thống kê được 9.607 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 2.010 chi và 291 họ, chiếm gần 80% tổng số loài dự đoán có ở Việt Nam. Ngoài ra còn có 733 loài nhập nội từ nước ngoài và chỉ gặp trong trồng trọt, đưa tổng số loài thực vật bậc cao có mạch đã biết ở Việt Nam lên đến 10.340 loài, thuộc 2.256 chi và 305 họ (Phan Kế Lộc, Lê Trọng Cúc, 1997). Đối với thực vật bậc thấp đã có rất nhiều điều tra về thành phần loài, tuy nhiên đến nay vẫn chưa có được một bản thống kê đầy đủ cho phạm vi cả nước.

Trong khi chưa thể hoàn thành việc biên soạn *Thực vật chí Việt Nam*, chúng tôi thấy việc kiểm kê toàn bộ các loài thực vật đã được phát hiện có ở Việt Nam của các nhà thực vật đã hoặc chưa công bố là rất cần thiết và cấp bách. Với sự giúp đỡ tài chính của quỹ Jonh D. and Catherine T. MacArthur và sự hỗ trợ thiết yếu của quỹ Ford trong nhiều năm, nhóm nghiên cứu phát triển bền vững miền núi, Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội đã đứng ra tổ chức, với sự hợp tác nhiệt tình của hơn 40 nhà thực vật học và nấm học, trong hơn hai năm qua đã sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn và đã hoàn thành ấn phẩm *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* từ Vi khuẩn lam, Nấm, Tảo, Thực vật có bào tử (Rêu, Thông đất, Cỏ tháp bút, Khuyết lá thông, Dương xỉ) cho đến Thực vật Hạt trần và Thực vật Hạt kín.

Việc kiểm kê thành phần loài thực vật Việt Nam chủ yếu dựa vào các dẫn liệu trong các tài liệu đã công bố trong nước, cũng như các khu vực lân cận như Văn Nam (Trung Quốc), Thái Lan, Lào Campuchia, ... và các tài liệu của các tác giả Việt Nam chưa có dịp công bố. Các loài được xếp vào các chi, các chi được xếp vào các họ theo quan điểm của Vườn Thực vật Kew (Brummitt, 1992). Các ngành được xếp theo trật tự tiến hoá từ Tiên nhân - *Procaryota*, Nấm - *Fungi*, Tảo - *Algae*, các ngành thực vật bào tử: Rêu - *Bryophyta*, Thông đất - *Lycopodiophyta*, Cỏ tháp bút - *Equisetophyta*, Khuyết lá thông - *Psilotophyta* và Dương xỉ - *Polypodiophyta* đến các ngành thực vật có hạt: Hạt trần - *Gymnospermae* và Hạt kín - *Angiospermae*.

Ngành Nấm, do sự khác biệt về tổ chức tế bào, phương thức sinh sản, kiểu dinh dưỡng và nhiều đặc điểm khác, nhiều nhà nghiên cứu muốn tách Ngành Nấm khỏi giới thực vật thành một giới riêng trong hệ thống 5 giới của Wittaker (1969), Magulis (1974) cũng đã đề nấm vào một giới riêng. Mặc dù Nấm đã được công nhận rộng rãi là một giới, tuy nhiên do điều kiện Việt Nam, phần lớn các giáo trình biên soạn lại được để cùng với Thực vật, vì vậy trong *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* chúng tôi vẫn để Nấm thành một Ngành nhưng với quan điểm không thuộc giới Thực vật, ngành Nấm sẽ được biên soạn thành một giới riêng.

Như vậy, cho đến nay *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* đã thống kê được 368 loài Vi khuẩn lam (Tiên nhân - *Procaryota*), 2.200 loài Nấm (*Fungi*), 2176 loài Tảo (*Algae*), 841 loài Rêu (*Bryophyta*), 1 loài Khuyết lá thông (*Psilotophyta*), 53 loài Thông đất (*Lycopodiophyta*), 2 loài Cỏ tháp bút (*Equisetophyta*), 691 loài Dương xỉ (*Polypodiophyta*), 69 loài Hạt trần (*Gymnospermae*) và khoảng

10.000 loài (và trên 850 taxon dưới loài – phân loài, thứ, dạng, ...) Hạt kín (*Angiospermae*), đưa tổng số loài thực vật Việt Nam lên gần 20.000 loài.

Ở đây các loài, phân loài, thứ và dạng có ở Việt Nam được xác định chính xác tên khoa học, tên đồng nghĩa, phân bố của chúng ở Việt Nam và trên thế giới; nơi cất giữ mẫu; người phát hiện ở Việt Nam; năm và nơi công bố; một số đặc điểm sinh thái, hình thái cơ bản và công dụng hoặc tác hại nếu có. Tuy nhiên do điều kiện tư liệu, thông tin hạn hẹp, một số tác giả đã không tìm đủ các chỉ tiêu như ban biên tập yêu cầu, do vậy nhiều loài có trong bản danh lục nhưng không có được các chỉ tiêu như mong muốn. Rất mong nhận được sự đóng góp của bạn đọc để có thêm thông tin làm cho danh lục này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Để tiện việc sử dụng *Danh lục các loài thực vật Việt Nam* được chia làm ba tập. Tập một bao gồm từ Vi khuẩn lam (Tiền nhân – *Procaryota*) cho đến hết Thực vật Hạt trần (*Gymnospermae*), hai tập sau dùng cho Thực vật Hạt kín (*Angiospermae*).

Lời cảm ơn

Để hoàn thành công trình này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tài trợ kinh phí của quỹ Jonh D. & Catherine T. MacArthur Foundation và Vườn Thực vật Missouri (Hoa Kỳ). Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn các nhà khoa học (nhất là các cán bộ ở Đại học Quốc gia Hà Nội và Viện Sinh thái & Tài nguyên sinh vật) đã nhiệt tình cộng tác để điều tra, sưu tầm và biên soạn một cách tích cực nhất để hoàn thành bản danh lục một cách nhanh nhất. Đặc biệt xin cảm ơn GS. TSKH. Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên), PGS. TS. Nguyễn Khắc Khởi và PGS. TS. Vũ Xuân Phương đã tham gia biên tập cho tập III của bộ sách này.

Chủ nhiệm dự án

GS. TS. Lê Trọng Cúc

CHECKLIST OF PLANT SPECIES OF VIETNAM

INTRODUCTION

Conducting surveys to discover and record the species composition of plants is one of the most important tasks of biodiversity research in general and botanic research in particular. Such inventories provide a sound scientific base for conservation and sustainable utilization of plant resources. The main constraint to the formulation of a strategy of sustainable use and conservation of biodiversity of different ecological region and planning for establishment of system of natural conservation areas is the lack of information about the Flora of Vietnam.

After more than 200 years of study and research, scientists have concluded that the flora of Vietnam is very rich in term of number of species it contains as well as being diverse in its composition, according to statistics of the last publications, so far the total flora of Vietnam is estimated to contain approximately 12,000 species of vascular plants of which 9,607 species (about 80%) belonging to 2,010 genera and 291 families. In addition, 733 species of introduced into Vietnam from abroad vascular plants are known only in cultivation. Therefore the total number of native and introduced species of vascular plants presently known in Vietnam is 10,340 species belonging to 2,256 genera and 305 families. So far many studies on the composition of species of plants, while it is not yet possible to compile the flora of Vietnam. The preparation of Checklist of plant species which have been discovered by botanists and have or not been introduced is necessary and urgent.

With the financial support of Jonh D. and Catherine T. MacArthur Foundation and essential core support was provided by grant from the Ford Foundation, Upland Working Group of the Center for Natural Resources and Environmental Studies (CRES), Vietnam National University, Hanoi has organized a project with the contribution of more than 40 botanists spending more than two years surveying, researching, recording and they have completed a *Checklist of Plant Species of Vietnam* from Procaryophyta, Fungi, Algae to Angiospermae.

The present statistics of species composition is based mainly on various document published in Vietnam as well as in neighboring regions such as Yunnan (China), Laos, Thailand, Cambodia, etc. and non published materials of Vietnamese scientists. Registered species are assigned to genera and families according to the Kew Herbarium Concept (Brummitt, 1992). Citation of authors conform to standard forms recommended by Brummitt and Powell (1992). Phyla are arranged in order of their evolution: from Cyanobacteriophyta, Fungi, Algae, spore plants - Bryophyta, Lycopodiophyta, Equisetophyta, Psilotophyta and Polypodiophyta to seed plants - Gymnospermae and Angiospermae.

Because of with different cell construction, made of reproduction type nutrition and other characteristics, some scientists would like to separate Fungi in to new kingdom. In the system of 5 kingdom of Wittaker (1969), Magulis (1974) have separated Fungi into a new kingdom already. Although Fungi is popularly recognized as separate kingdom, Fungi and other plants are placed in the same kingdom in most textbooks in the context of Vietnam. So in the *Checklist of Plant Species of Vietnam* the fungi is categorized as phylum, but in principle that Fungi doesn't belong to kingdom of plants. Hopefully, the Fungi will be compile as separate kingdom in the near future.

Until now, *Checklist of Plant Species of Vietnam* includes 368 species of Procaryota, 2,280 species of Fungi, 2,176 species of Algae, 841 species of Bryophyta, 1 species of Psilotophyta, 53 species of Lycopodiophyta, 2 species of Equisetophyta, 691 species of Polypodiophyta, 69 species of Gymnospermae and about 10,000 species (and more than 850 taxa - subspecies, varietas, forma, ...) of Angiospermae, thus, raising the total of plant species in Vietnam became nearly 20,000 species.

Species, subspecies, varieties and forms, which are available in Vietnam, are identified exactly by: scientific name, synonym name, distribution in Vietnam, and in the place of publication, some ecological features, basic morphology, their use or harm. However, due to limited material and information, some authors couldn't find out all criteria mention above. We look forward to receiving comments on this book so that the Checklist would be more satisfactory completed.

For convenience of use, this *Checklist of Plant Species of Vietnam* is divided into three volumes. The first volume is composed of phylum from Procaryota to Gymnospermae. The two other include species of Angiospermae.

We would like to thank for support of The Jonh D. & Catherine T. MacArthur Foundation and Missouri Botanical Garden (USA). We also like to thank scientists for their corporation in the investigation, collection and compilation with their enthusiasm to complete this checklist at the earliest. We specially thank Prof. Dr. Sc. Nguyen Tien Ban (Chief Editor), Ass. Prof. Dr. Nguyen Khac Khoi and Ass. Prof. Dr. Vu Xuan Phuong, who are mainly Editors for the Volume III.

Coordinator

Prof. Dr. Le Trong Cuc

QUY ƯỚC NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

TRONG "DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT VIỆT NAM, TẬP III"

1. CC = Cây cảnh (Võ Văn Chi, 1994).
2. CCCI-1 = Cây cỏ có ích ở Việt Nam, tập 1 (Võ Văn Chi & al., 1999).
3. CCCI-2 = Cây cỏ có ích ở Việt Nam, tập 2 (Võ Văn Chi & al., 2002).
4. CCI = 1900 loài cây cỏ ích (Trần Đình Lý & al., 1993).
5. CCNVN = Cây cỏ miền Nam Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1970-72).
6. CCTT = Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam (Lê Khả Kế & al., 1969-76).
7. CCVN = Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1991-93).
8. CCVNa = Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000).
9. CGR = Cây gỗ rừng Việt Nam (Viện Điều tra quy hoạch rừng, 1971-89).
10. CTAG = Cây thuốc An Giang (Võ Văn Chi, 1991).
11. CTĐVLT = Cây thuốc và động vật làm thuốc (Đỗ Huy Bích & al., 2004).
12. CTTD = 200 cây thuốc thông dụng (Võ Văn Chi, 1996).
13. CTVN = Cây thuốc Việt Nam (Nguyễn Văn Dân & al., 1990).
14. CTVT = Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 1977).
15. DLCP = Danh lục thực vật Cúc Phương (Vườn Quốc gia Cúc Phương, 1997).
16. DLTN = Danh lục thực vật Tây Nguyên (Nguyễn Tiến Bản & al., 1984).
17. ĐTL = Đỗ Tất Lợi.
18. EVN = Euphorbiaceae of Vietnam (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1995).
19. FBI = The Flora of British India (Hooker f., 1872-97).
20. FC = Flora Cochinchinensis (Loureiro, 1790).
21. FCh = Flora of China (tiếng Anh).
22. FCLV = Flore du Cambodge, du Laos & du Vietnam (Aubréville, Leroy & Morat, 1960-2002).
23. FFC = Flore Forestiere de la Cochinchine (Pierre, 1879-99).
24. FG = Flora of Guangxi (Auctors, 1991, tiếng Trung Quốc).
25. FGI = Flore générale de l'Indo-Chine (H. Lecomte, 1907-42).
26. FH = Flora Hainanica [Chun (Chen), 1964-77, tiếng Trung Quốc].
27. FK = Flora of Kwangchow (How & al., 1956, tiếng Trung Quốc).
28. FM = Flora Malesiana (Steenis & al. 1950-1989).
29. FRPS = Flora Reipublicae Popularis Sinicae (tiếng Trung Quốc).
30. FRSN = Fedde's Repert. Sp. Nov.
31. FTh = Flora of Thailand (Smitinand & Kai Larsen (Editors), 1984-1997).
32. FTw = Flora of Taiwan.
33. FY = Flora Yunanica (How & Wu & al., 1977-1997, tiếng Trung Quốc).
34. ICS = Iconographia Cormophytorum Sinicorum (Auctors, 1972-1976, tiếng Trung Quốc).
35. IGVO = Identification Guide to Vietnamese Orchids (Averyanov, 1994).
36. IK = Index Kew = Kew Royal Botanic Gardens, 1993. Index Kewensis on Compact Disc.
37. IYF = Index Yunnan Flora, tom. 1-2. (Wu & al., 1984-1987).
38. LTĐ = Lê Trần Đức, 1997. Cây thuốc Việt Nam, trồng hái chế biến trị bệnh ban đầu. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
39. PHH = Phạm Hoàng Hộ.
40. PMCLV = Plantes Medicinales du Cambodge, du Laos et du Vietnam (Petelot, 1952-54).

41. PROSEA = Plant Resources of South-East Asia.
42. SDVN = Sách Đỏ Việt Nam-phần Thực vật (Nguyễn Tiến Bân & al., 1996).
43. SFGI = Supplement à la Flore générale de l'Indo-Chine (Humbert, 1938-50).
44. SMP = Selected Medicinal Plants in Vietnam (National Institute of Materia Medica, 1999).
45. STCT = Sổ tay cây thuốc Việt Nam (Đỗ Huy Bích & B. X. Chương, 1980).
46. SVF-1 = Vascular plants Synopsis of Vietnamese Flora, vol. 1 (Tzvelev (Editor) & al, 1990 (tiếng Nga).
47. SVF-2 = Vascular plants Synopsis of Vietnamese Flora, vol. 2. (Averyanov, Nguyen Tien Ban (Editors) & al. 1996 (tiếng Nga).
48. TCSH = Tạp chí Sinh học (xem Nguyễn Tiến Bân).
49. TDCT = Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chi, 1997).
50. TĐTV-1 = Từ điển thực vật thông dụng, tập 1 (Võ Văn Chi, 2003).
51. TĐTV-2 = Từ điển thực vật thông dụng, tập 2 (Võ Văn Chi, 2004).
52. TG = Tác giả (ký hiệu sau các thông tin được nhắc đến lần đầu).
53. TNHTSH = Tài nguyên thực vật Việt Nam: Những cây chứa hợp chất có hoạt tính sinh học, tập I (Là Đình Mới & al., 2005).
54. TNTD-1 = Tài nguyên thực vật có tinh dầu ở Việt Nam, tập I (Là Đình Mới & al. 2001).
55. TNTD-2 = Tài nguyên thực vật có tinh dầu ở Việt Nam, tập II (Là Đình Mới & al. 2002).
56. TTCC = Thuốc từ cây cỏ và động vật (Đỗ Huy Bích, 1995).
57. UCOV = Updated Checklist of the Orchids of Vietnam, 101 pp. Vietnam National University Publishing House, Hanoi (Averyanov L.V., 2003).
58. VFT = Vietnam Forest Trees (Vu Van Dung & al., 1996).
59. VVC = Võ Văn Chi.

181. BALANOPHORACEAE L. C. & A. Rich. 1822. — HỌ DÓ ĐẤT
(NGUYỄN TIẾN BÀN)

1. BALANOPHORA Forst. & Forst. f. 1776. — DÓ ĐẤT, CU CHÓ, CÚ ĐO

1. *Balanophora abbreviata* Blume, 1827 (CCVN, 2: 171). — *B. laosensis* Lecomte, 1915 (FGI, 5: 223). — Cu chó đồng châu, Dương đài ngắn.

Phân bố: Ninh Bình (Cúc Phương), Quảng Nam (Hiên). Còn có ở Trung Quốc, Lào, Malaixia, Indônêxia.

Dạng sống và sinh thái: Cỏ mập không diệp lục, ký sinh trên rễ (*Hibiscus tiliaceus* hoặc các loài *Ficus* spp.). Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, nơi ẩm. Ra hoa tháng 9-12.

2. *Balanophora cucphuongensis* N. T. Ban, 1996 (SDVN, 2: 65). — Dó đất cúc phương.

Phân bố: Mới thấy ở Ninh Bình (Cúc Phương).

Dạng sống và sinh thái: Cỏ mập không diệp lục, cao 8-15 cm, ký sinh trên rễ. Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh vùng núi đá vôi, ở độ cao 200-300 m. Ra hoa tháng 10-12.

3. *Balanophora elongata* Blume, 1827. — Dó đất thuôn.

Phân bố: Ninh Bình (Cúc Phương). Còn có ở Indônêxia.

Dạng sống và sinh thái: Cỏ mập không diệp lục, ký sinh trên rễ. Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh. Ra hoa tháng 12-3 [năm sau].

4. *Balanophora fungosa* Forst. & Forst. f. 1776. — Dó đất đồng châu.

Phân bố: Ninh Bình (Cúc Phương), Kon Tum (Đắc Glây, Ngọc Linh). Còn có ở các nước Đông Nam Á đến Ôxtrâyli.

Dạng sống và sinh thái: Cỏ mập không diệp lục, ký sinh trên rễ. Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao 500-2000 m. Ra hoa tháng 1-4.

5. *Balanophora indica* (Arnott) Griff. 1846. — *Langsdorffia indica* Arnott, 1838. — *Balanophora fungosa* ssp. *indica* (Arnott) B. Hansen, 1972 (FCLV, 14: 55; DLTN: 59; CCVN, 2: 171; TDCT: 409). — *Balanophora pierrei* Tiegh. 1907 (FGI, 5: 225; CCTT). — *B. pierrei* var. *tonkinense* Lecomte, 1915 (FGI, 5: 225). — *B. gracilis* Tiegh. 1907 (FGI, 5: 225). — *Balaniella sphaerica* Tiegh. 1907 (CCNVN, 1: 760, fig. 1926, quoad pl. femin.). — *Balanophora sphaerica* (Tiegh) Lecomte, 1915 (FGI, 5: 227, fig. 25(8-9, non 1-7), quoad pl. femin.). — *B. annamensis* Moore, 1921. — Dó đất, Dương đài nam, Tỏa dương, Chu ca ra.

Phân bố: Hà Tây (Ba Vì, Làng Cốc), Hà Nam (Kiến Khê), Đà Nẵng (Bà Nà, Hải Vân), Khánh Hòa (Nha Trang; giữa Nha Trang & Ninh Hòa, Vọng Phu), Kon Tum (Đắc Glây, Ngọc Linh; Đắc Tô, Ngọc Pan), Lâm Đồng (Đà Lạt, Đon Dương, Lang Bian), Ninh Thuận (Cà Ná), An Giang (Núi Cấm). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Indônêxia, Ôxtrâyli.

Dạng sống và sinh thái: Cỏ mập không diệp lục, cao 15-25 cm, ký sinh trên rễ. Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao 500-2500 m. Ra hoa tháng 12-1 [năm sau].

Công dụng: Toàn cây sắc uống trị đau bụng và đau toàn thân. Dưới tên tỏa dương, dùng ngâm rượu uống bổ tinh, cường tráng, mạnh gân cốt (TDCT: 409).